VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
ÉDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

BẢN HUỔI HEO

SHEET 5848 III
SERIES L7014

BAN PA SANG SAM 0.3 KM.

Phou Kao Koai
Ban Song Phong
Ban Lau Na
Phou Pha Nham
Nam Xeun
Nam Lan
Ban Hony
Nam Xeun
Nam Lan
Sam Xeun
Ban Phieng Pen
Ban Keo Cha
Ban Nhan Seng
Mueng Ban Ban
Khoueng Xieng Khouang
Mueang Xieng Khouang
Mueang Sam Teu
LAOS
VIETNAM
Sop Ian
Ford
Sop Ten
Phou Houay Pan
Ban Keng Tan La
Sop Kang 0.8 km.
Vang 0.0.4 km.
Sop Kang
Phieu Vieng
Sop Sout
Ban Phieng Mueng
Ban Keng Dau
Ban Sop Sok
Kem Khamkang
Ban Huoi Sok
Ban Huoi Chat
Huoi Phouaen
Ban Tat Poung
Ban Keo Kane
Ban Xieu Nam
Phu Seuloum
Ban Huoi Leun
Ban Huoi Le
Ban Pieh May
Ban Ko Kai
Karst
Ban Huoi Koit
Phu Pha Ta
Pia Phung
Karst
Ban Nhot Huoi Song
Phu Pha Hu
Phnom Houay Lom
Ban Houay Lom
Ban Kha Ham
Ban Houay Khai
Phu Pung Khen
Phu Pha Ta
Ban Phia Kham
Ban Houay Tialat
Ban Pung Khen
Ban Xieng Thang
Phu Huoi Khum
Phu Pa Cu
Phu Huoi Ho
Phu Xong Xuong
Ban Huoi Ho
Ban Sang (1)
Ban Houay Tang
Houay Sa Khao
Phou Houay Khat
Ban Pong Pao
Ban Kep Nhun
Phu Huoi Xan
Ban Huoi Au
Ban Pho Phom
Nhuot Sa Khao
Phu Pa Piene
Ban Huoi Heo
Ban Na Loi
Phu The
Phu Huoi Nhun
Ban Sang (2)
Phnom Houay Kai
Phu Puoc
Ban Xen Ai
Ban Xen Phom
Phnom Tham Pong
Ban Tham Pong
Ban Dan Bong
Ban Phu Huoi Phone
Ban Houay Long
Ban Houay Khi Ling Nhay
Ban Nhot Chang
Ban Keo Mieng
Phu Tham Linh
Ban Huoi Ngu
Phou Houay Khi Ling Nhay
Phu Thu
Ban Xen In
Ban Houaykhou 2.3 km.
Ban Paka Noy 1.0 km.
Ban Papian (Ban Pia) 0.9 km.
Ban Tham Tong 1.1 km.
Ban Houay Houay 1.8 km.
Ban Pa Hin 0.5 km.
Ban Pa Hin 2.0 km.

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

FOR LAOS LEGEND SEE ADJOINING SERIES
POUR LA LÉGENDE DU LAOS VOIR LA SÉRIE ADJACENTE
XEM CHÚ-TỪ PHÍA LÀO Ở KẾ-CẬN, LOẠI

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — ROUTES— ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES 3 VOIES 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES 3 VOIES 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide
All weather, loose or light surface, one lane wide
Fair or dry weather, loose surface — Par temps sec, à surface meuble— Đường đất
Cart track — Chemin d'exploitation— Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail — Sentier, piste— Đường mòn, đường bộ-hành
RAILROADS — CHEMINS DE FER— ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3¾") wide; Station
Normal gauge, double track
Narrow gauge, single track
Horizontal control point
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Church; Christian shrine; School
Temple; Pagoda; Minor pagoda
Cemetery
Airfield: All weather; Seasonal
International boundary — Limite d'État— Ranh giới Quốc-gia
Phần boundary — Limite de Phần (Région)— Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Limite de Tỉnh (Province)— Ranh giới Tỉnh
Road on levee — Route en remblai— Đường đắp
Levee; Wall — Levée; Mur— Bờ-đắp; Tường
Sand
Area name
Lake or pond: Perennial; Intermittent
Masonry dam; Earthen dam
Rice; Swamp
Land subject to inundation
Built-up area
Village
Woods or brushwood
Plantation
Nipa; Mangrove
Bridge
Footbridge
Ferry
Ford
Large rapids
Large falls
Small falls
HAO LÒNG
Falls

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CỒ-TỪ

Ban	village	village
Houay, Huoi	ruisseau	stream
Nam	ruisseau	stream
Phnom, Phou, Phu	montagne	mountain
Sông	ruisseau	stream

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VONG CAO-ĐỘ: 20 MÉT

SPHEROID	EVEREST	ELLIPSOÏDE — EVEREST — KHỐI BẦU-DỤC — EVEREST
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)	QUADRILLAGE KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR) — Ô VUÔNG — UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR	PROJECTION — HỆ-THỐNG CHIẾU — U.T.M.
VERTICAL DATUM	APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL	NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS — MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHỎNG CHỪNG
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960	LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960 — HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

Reprinted by NGA 03-06

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NGA OPERATIONAL HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-263-4864; DSN 693-4864 OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL GEOSPATIAL-INTELLIGENCE AGENCY, ATTN.: ES, MAIL STOP L-88, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

PREPARED BY ..... AMS (SX), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE

THE DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
LES FRONTIÈRES TELLES QU'ELLES SONT PORTÉES SUR LA CARTE NE LE SONT QU'À TITRE D'INDICATION
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE
SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG
TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
ADD G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE
AJOUTER L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ
CỘNG THÊM GÓC V-T

1965 G-M ANGLE ANGLE DE Q-M GÓC V-T ½° (10 MILS; MILL; MIL)

GN NQ BV
GRID NORTH NORD DU QUADRILLAGE BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH NORD MAGNÉTIQUE BẮC TỪ
TRUE NORTH NORD GÉOGRAPHIQUE BẮC ĐỊA-DƯ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°18' (5 MILS; MILL; MIL)

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-ĐẪN CAO-ĐỘ

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

Vietnam
A. Trung Phần Việt Nam
1. Tỉnh Nghệ An
Laos
B. Khoueng Xieng Khouang
2. Muang Ban Ban
C. Khoueng Houa Phan (Sam Neua)
3. Muang Sam Teu

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

5748 I	5848 IV	5848 I
5748 II	5848 III	5848 II
5747 I	5847 IV	5847 I

L7015 (left) L7015 (top)

Sheet 5848 III falls within NE 48-2, 1501G, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÊNH DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48Q
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
UG VG
400

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Exemple: Thí dụ: 2157000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
SAMPLE POINT: EXAMPLE: THÍ DỤ: △ 1616
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:
SAMPLE REFERENCE

RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE
EXEMPLE:
1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve:
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle même.
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle même:
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
Si on ne peut donner les coordonnées complètes, n'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.
EXEMPLE:

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ
THÍ DỤ:
1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC cấu bên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG dấu tọa ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa điểm:
Nếu phải liên lạc với một địa điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh danh khu kẻ ô:
THÍ DỤ:

		VG
	12	
	4	
	69	
	7	

VG124697
48QVG124697

If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W. prefix Grid Zone Designation, as:

12	4	
69	7	

BẢN HUỔI HEO, VIETNAM; LAOS

NSN 7643014022897
NGA Ref No. L701458483

ED. NO. 001